

Hạng mục xây dựng	Hệ số DT	DT xây dựng (m ²)	Khối lượng	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (VNĐ)
Tầng thượng	100%	44	44 m ²	3.150.000	138.600.000
Sân thượng sau	50%	20,8	10,4 m ²	3.150.000	32.760.000
Mái BTCT	40%	44	17,6 m ²	3.150.000	55.440.000
Tổng giá trị phần thô			298 m ²		937.440.000
Tổng giá trị theo gói 4.950.000đ			298 m ²		1.475.100.000
Tổng giá trị theo gói 5.550.000đ			298 m ²		1.653.900.000
Tổng giá trị theo gói 6.300.000đ			298 m ²		1.877.400.000

VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC

Ống nhựa Asico

(Áp dụng từ ngày 14/11/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU Á

Địa chỉ: KCN Trảng Dục, Lê Lợi, An Dương, Hải Phòng
Điện thoại: 02253.719083/0898273288

ỐNG DÁN KEO U.PVC

Kích cỡ (mm)	Ống thoát		Class 0		Class 1		Class 2		Class 3	
	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
Φ 21	1,0	7.300	1,2	8.900	1,5	9.500	1,6	11.400	2,4	13.700
Φ 27	1,0	9.300	1,3	11.100	1,6	12.800	2,0	14.800	3,0	20.900
Φ 34	1,0	12.100	1,3	14.400	1,7	16.700	2,0	20.200	2,6	23.900
Φ 42	1,2	17.700	1,5	20.000	1,7	22.400	2,0	25.800	2,5	30.100
Φ 48	1,4	21.200	1,6	24.100	2,0	27.400	2,3	31.900	2,9	38.900
Ống lọc Φ 48			1,6	43.200	2,0	54.600				
Φ 60	1,4	25.900	1,5	31.500	1,8	37.400	2,3	44.800	2,9	53.600
Φ 75	1,5	36.200	1,9	44.500	2,2	48.800	2,9	62.000	3,6	77.700
Φ 90	1,5	44.900	1,8	50.300	2,2	60.000	2,7	70.200	3,5	90.600
Φ 110	1,9	66.800	2,2	75.600	2,7	87.900	3,2	100.700	4,2	139.000
Φ 125	2,0	79.500	2,5	100.000	3,1	115.000	3,7	136.900	4,8	173.000
Φ 140	2,2	96.800	2,8	124.000	3,5	143.600	4,1	168.500	5,4	228.300
Φ 160	2,5	126.000	3,2	166.000	4,0	191.700	4,7	220.000	6,2	286.000
Φ 180	2,8	161.000	3,6	207.300	4,4	238.800	5,3	282.000	6,9	365.000
Φ 200	3,2	226.000	3,9	243.000	4,9	295.500	5,9	347.000	7,7	439.000
Φ 225	3,5	253.000	4,4	314.600	5,5	372.000	6,6	455.000	8,6	577.000
Φ 250	3,9	312.000	4,9	395.000	6,2	478.500	7,3	556.000	9,6	722.000

PHỤ KIỆN DÁN KEO u.PVC

Tên hàng	Đơn giá (đ/cái)	Tên hàng	Đơn giá (đ/cái)	Tên hàng	Đơn giá (đ/cái)
Cút 90°		Φ 60	18.200	Φ 200	152.000
Φ 21	1.600	Φ 75	31.000	Chếch	
Φ 27	2.500	Φ 90	44.800	Φ 21	1.600
Φ 34	3.800	Φ 110	74.900	Φ 27	2.200
Φ 42	5.900	Φ 125	115.000	Φ 34	3.000
Φ 48	9.400	Φ 140	188.600	Φ 42	4.500
Φ 60	13.000	Φ 160	201.000	Φ 48	7.300
Φ 75	24.300	Φ 200	427.800	Φ 60	11.700
Φ 90	33.000	Nút bịt		Φ 75	19.800
Φ 110	52.300	Φ 21	1.100	Φ 90	27.300
Φ 125	71.600	Φ 27	1.600	Φ 110	40.800
Φ 140	127.600	Φ 34	2.200	Φ 125	75.000
Φ 160	150.800	Φ 42	3.700	Φ 140	85.000
Φ 200	294.000	Φ 48 (nhọn)	4.000	Φ 160	123.500
Φ 250	619.800	Φ 60	9.000	Φ 200	265.000
Tê		Φ 75	10.100	Φ 250	494.000
Φ 21	2.500	Φ 90	12.500	Măng sông	
Φ 27	4.200	Φ 110	18.900	Φ 21	1.600
Φ 34	5.600	Φ 125	31.500	Φ 27	1.900
Φ 42	8.000	Φ 140	37.000	Φ 34	2.700
Φ 48	11.300	Φ 160	64.200	Φ 42	3.700